

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03 /2019/ HNGĐ-ST

Ngày: 25- 01-2019

V/v “ Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TR, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Thủy

Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Nam và ông Nguyễn Trung Tâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hạnh- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tr, tỉnh T.

- Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn: Bà Nguyễn Thị Lan

Ngày 25 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tr, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 336 /2018/HNGĐ - ST ngày 17 tháng 12 năm 2018 về “ Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 và giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị D, sinh năm 1969

Trú tại: Xóm 9, xã Thọ L, huyện Thọ X, tỉnh T.

- Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1966

Trú tại: Thôn 4, xã Xuân T, huyện Tr, tỉnh T.

Anh T là bệnh nhân tâm thần đang được quản lý, nuôi dưỡng tại khoa 4, trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh T từ 2006 cho đến nay.

- Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1944

Trú tại: Thôn 4, xã Xuân T, huyện Tr, tỉnh T.

Là: Mẹ đẻ anh T.

Tại phiên tòa vắng mặt anh T và bà L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị D trình bày giữa chị và bị đơn là anh Lê Văn T đăng ký kết hôn ngày 8 tháng 10 năm 1987 tại UBND xã Thọ L, huyện T, tỉnh T trên cơ sở tự nguyện.

Quá trình vợ chồng chung sống với nhau đoàn tụ hạnh phúc được khoảng gần 02 năm, đến tháng 2 năm 1989 anh T bị bệnh tâm thần và trầm cảm nặng, nên liên tục đánh bố mẹ chồng và chị. Vì vậy chị đã về bên ngoại tại xã Thọ Lộc, huyện Thọ X, tỉnh T để ở từ năm 1989 cho đến nay. Còn anh T được gia đình đưa

đi chữa bệnh tâm thần và bắt đầu nằm điều trị liên tục từ năm 2006 cho đến nay tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh T.

Nay xét thấy tình cảm vợ giữa chị và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung với nhau, tên cháu là Lê Thị D, sinh năm 1989, đã trưởng thành, lấy chồng và có cuộc sống riêng, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản:

+ Tài sản chung của vợ chồng không có gì, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản riêng: Chị D yêu cầu Tòa án công nhận cho chị có số tài sản riêng như sau:

Mảnh đất thứ nhất: Diện tích 125m², tại thửa số 2227, tờ bản đồ 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Thị D, tại xã Thọ L, huyện Thọ X, tỉnh T. Giá trị mảnh đất hiện tại khoảng 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Số tiền có được để mua mảnh đất trên là do chị được mẹ đẻ của chị là bà Lê Thị N cho riêng chị số tiền là 20.000.000, cho năm 2005, mục đích mẹ chị cho tiền là để chị mua đất, nhằm ổn định cuộc sống của hai mẹ con, đến năm 2007 thì chị mua mảnh đất trên.

Mảnh đất thứ hai: Diện tích 1234,9m², tại thửa số 622, tờ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Thị D, tại xã Minh H, huyện C, tỉnh B. Hiện tại mảnh đất có giá trị khoảng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Mảnh đất nay chị D mua từ năm 2010, số tiền có được để mua mảnh đất này là do các anh trai của chị là Lê Minh N, Lê Minh T, Lê Minh T1 và Lê Minh T2, mỗi người cho riêng chị số tiền 15.000.000đ. Tổng chị được cho 60.000.000đ để mua đất trên.

Chị D xác định hai mảnh đất trên chị mua đều bằng số tiền chị được tặng cho riêng, nên đây là tài sản của riêng của chị, anh T không có công sức đóng góp gì, vợ chồng ly thân, anh T bị tâm thần nên không ai quan tâm đến ai. Nay chị D đề nghị Tòa án ghi nhận hai mảnh đất trên là tài sản riêng của chị, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa chị Lê Thị D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Tòa án ghi nhận tài sản riêng là hai mảnh đất nêu trên của chị nữa.

Về phân nợ: Vợ chồng tôi không nợ ai, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại giấy xác nhận ngày 04/12/2018 của Trung tâm bảo trợ tỉnh T do nguyên đơn cung cấp và biên bản xác minh ngày 18/12/2018 của tòa án nhân dân huyện Tr đều xác nhận anh Lê Văn T là đối tượng tâm thần đang được quản lý và nuôi dưỡng tại khoa 4, trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh T từ ngày 01/01/2006 theo quyết định số 2419/QĐ-SLĐTBH ngày 20/12/2005 của Giám đốc sở LĐ-TBXH T. Anh T được trung tâm bảo trợ chăm sóc sức khỏe toàn diện, tình trạng bệnh nặng, sức khỏe tâm thần không ổn định. Sau khi được Tòa án giải thích, nhưng bà

Lê Thị L (là mẹ đẻ) và chị Lê thị D (là vợ) anh T đều từ chối không yêu cầu Tòa án tuyên bố anh Lê Văn T bị mất năng lực hành vi dân sự. Vì vậy bà Lê Thị L là người đại diện theo pháp luật của anh Lê Văn T.

Tại bản tự khai, cũng như trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà Lê Thị L trình bày việc đăng ký kết hôn và quá trình chung sống như D trình bày là hoàn toàn đúng, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T bị bệnh trầm cảm nặng từ năm 1989, nên chị D đã bỏ về nhà mẹ đẻ để sống từ khi anh T bị bệnh cho đến nay, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Nay chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T, bà L hoàn toàn đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị D và anh T được ly hôn.

Về phần con chung: Bà L xác nhận Vợ chồng chị có 01 con chung với nhau, tên cháu là Lê Thị D1, sinh năm 1989, đã trưởng thành, lấy chồng và có cuộc sống riêng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phần tài sản: Bà Lê Thị L thừa nhận tài sản chung của của vợ chồng anh T, chị D không có gì, tài sản riêng của chị D gồm hai mảnh đất như chị D vừa khai như trên là hoàn toàn đúng. Bà L cũng đề nghị Tòa án ghi nhận hai mảnh đất trên là tài sản riêng của chị D.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tr tham gia phiên tòa có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 luật hôn nhân gia đình, khoản 4 Điều 85, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của bộ luật tố tụng dân sự; Về hôn nhân xử cho chị D được ly hôn anh T; Về con chung hiện nay cháu D1 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xét; Về tài sản: Tài sản chung vợ chồng không có gì, nên không xét. Về tài sản riêng chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị D, không ghi nhận phần tài sản riêng của chị D trong bản án; Về án phí: Trả lại số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. *Về tố tụng:* Anh Lê Văn T là đối tượng tâm thần đang được quản lý và nuôi dưỡng tại khoa 4, trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh T từ ngày 01/01/2006 đến nay; Anh T được trung tâm bảo trợ chăm sóc sức khỏe toàn diện, tình trạng bệnh nặng, sức khỏe tâm thần không ổn định vì vậy không thể hiện được quan điểm của mình và không có mặt tại phiên tòa. Bà Lê Thị L là người đại diện theo pháp luật của anh T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về hôn nhân:* Chị Lê Thị D và anh Lê Văn T đăng ký kết hôn ngày 8 tháng 10 năm 1987 tại UBND xã Thọ L, huyện Thọ X, tỉnh T trên cơ sở tự nguyện, như vậy là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình vợ chồng chung sống với nhau đoàn tụ hạnh phúc được khoảng gần 02 năm, đến tháng 2 năm 1989 anh T bị bệnh tâm thần và trầm cảm nặng, nên

liên tục đánh bố mẹ chồng và chị. Vì vậy chị đã về bên ngoại tại xã Thọ L, huyện Thọ X, tỉnh T để ở từ năm 1989 cho đến nay. Còn anh T được gia đình đưa đi chữa bệnh tâm thần và bắt đầu nằm điều trị liên tục từ năm 2006 cho đến nay tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh T.

Xét mâu thuẫn vợ chồng thì thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Lê Thị D và anh Lê Văn T ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy xét yêu cầu xin ly hôn của chị D là phù hợp. Căn cứ vào điều 51, 56 luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị D.

[3]. *Về con chung*: Vợ chồng chị có 01 con chung với nhau, tên cháu là Lê Thị D1, sinh năm 1989, đã trưởng thành, lấy chồng và có cuộc sống riêng, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. *Về tài sản*: Tài sản chung của vợ chồng không có gì, nên không xét.

Về tài sản riêng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D và bà L (người đại diện theo pháp luật của anh T) đều khẳng định và có đơn đề nghị Tòa án ghi nhận trong bản án hai mảnh đất có diện tích như sau là tài sản riêng của chị D:

Mảnh thứ nhất: Diện tích 125m², tại thửa số 2227, từ bản đồ 7, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Thị D, tại xã Thọ L, huyện Thọ X, tỉnh T. Mảnh đất này là do mẹ đẻ chị D là bà Lê thị N cho riêng chị số tiền 20.000.000đ để mua.

Mảnh đất thứ hai: Diện tích 1234,9m², tại thửa số 622, từ bản đồ số 6, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Lê Thị D, tại xã Minh H, huyện C, tỉnh B. Mảnh đất này là do chị D được các anh Lê Minh Nh, Lê Minh T, Lê Minh T1 và Lê Minh T2, mỗi người cho riêng chị số tiền 15.000.000đ. Tổng chị được cho 60.000.000đ để mua.

Tại phiên tòa chị Lê Thị D rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị Tòa án ghi nhận số tài sản riêng của chị trong bản án và được Tòa án chấp nhận.

[4]. *Về án phí*: Chị D phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 85; khoản 1 Điều 228; khoản 4 điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của uỷ ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1, tiểu mục 1, mục II phần A danh mục mức án phí, lệ phí Toà án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị D, xử cho chị D được ly hôn anh Lê Văn T.

Về con chung: Cháu là Lê Thị D1, sinh năm 1989, đã trưởng thành, lấy chồng và có cuộc sống riêng, không có yêu cầu, nên Tòa án không giải quyết.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng không có gì, nên không xét.

Về án phí: Chị Lê Thị D phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục thi hành án huyện Tr theo biên lai số AA/2017/0005256 ngày 04 tháng 12 năm 2018 nay trừ vào án phí ly hôn. Trả lại cho chị Lê Thị D số tiền tạm ứng án phí bổ sung 5.000.000đ đã nộp theo biên lai 0005292 ngày 13 tháng 12 năm 2018.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn. T bố cho chị Lê Thị D được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh Trần Văn T và bà Lê Thị L được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKS Tr
- Các đương sự
- UBND xã T, Thọ X
- Thi hành án
- Giám đốc án
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Nam Nguyễn Trung Tâm Lê Thị Thủy

Nơi nhận:

- VKS Thiệu Hoá
- Các đương sự
- UBND xã Yên Thái
- Thi hành án
- Giám đốc án
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Thông

